

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG  
Số: 58 /2019 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Xét đề nghị của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 248/TTr-STC ngày 16 tháng 12 năm 2019; Sở Tài nguyên và Môi trường (Công văn số 3065/STNMT-KSTNN ngày 12/9/2019 và Công văn số 3623/STNMT-KSTNN ngày 22/10/2019); Cục Thuế thành phố Đà Nẵng (Công văn số 3863/CT-NVDTPC ngày 11/10/2019); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Công văn số 2784/CT-NVDTPC ngày 17/10/2019); Sở Xây dựng (Công văn số 8606/SXD-QLXD ngày 31/10/2019); UBND quận Ngũ Hành Sơn (Công văn số 1976/UBND-TCKH ngày 10/9/2019); UBND quận Sơn Trà (Công văn số 1887/UBND-TNMT ngày 17/9/2019); UBND quận Thanh Khê (Công văn số 1600/UBND-TCKH ngày 17/9/2019); UBND huyện Hòa Vang (Công văn số 1715/UBND-TCKH ngày 06/9/2019) và Công văn số 4570/STP-XDKTVB ngày 12/12/2019 của Sở Tư pháp về thẩm định dự thảo văn bản; trên cơ sở ý kiến của các thành viên UBND thành phố.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng với các nội dung sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

2. Đối tượng áp dụng: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan thuế các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 2.** Cục Thuế thành phố Đà Nẵng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, UBND các quận, huyện và các đơn vị có liên quan hướng

dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện, tổ chức công tác quản lý thuế tài nguyên theo đúng quy định tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/01/2020 và thay thế Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 của UBND thành phố Đà Nẵng.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, HĐND, UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục Trưởng Cục Thuế thành phố Đà Nẵng; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *th*

**Nơi nhận:**

- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Tổng Cục Thuế (để báo cáo);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT HĐND thành phố (để báo cáo);
- UBND TP.
- CT, Các PCT UBND TPĐN;
- Các Sở: TC, XD, TN&MT, NN&PTNT; Tư pháp;
- Cục Thuế TPĐN;
- KBNN Đà Nẵng;
- UBND các QH, PX;
- Báo ĐN, Đài PTTH ĐN;
- Công Thông tin điện tử TPĐN;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND TP, các phòng KTTC, HTĐT, NCPC;
- Lưu: VT, STC.

90

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Đức Tho

## Phụ lục

## BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Quyết định số: 58 /2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019  
của UBND thành phố Đà Nẵng).

ĐVT: Đồng

| Mã nhóm, loại tài nguyên |          |          |          |           |             | Tên nhóm, loại tài nguyên/<br>Sản phẩm tài nguyên          | Đơn vị<br>tính | Giá tính thuế<br>tài nguyên |
|--------------------------|----------|----------|----------|-----------|-------------|------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|
| Cấp<br>1                 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5  | Cấp<br>6    |                                                            |                |                             |
| I                        |          |          |          |           |             | KHOÁNG SẢN KIM LOẠI                                        |                |                             |
|                          | I4       |          |          |           |             | Vàng                                                       |                |                             |
|                          |          | I401     |          |           |             | Quặng vàng gốc                                             |                |                             |
|                          |          |          | I40107   |           |             | Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$<br>gram/tấn | tấn            | 4.500.000                   |
|                          |          |          | I40108   |           |             | Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$<br>gram/tấn     | tấn            | 5.100.000                   |
|                          |          | I402     |          |           |             | Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa<br>khoáng                | kg             | 750.000.000                 |
| II                       |          |          |          |           |             | KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI                                  |                |                             |
|                          | II1      |          |          |           |             | Đất khai thác để san lấp, xây dựng<br>công trình           | m <sup>3</sup> | 60.000                      |
|                          | II2      |          |          |           |             | Đá, sỏi                                                    |                |                             |
|                          |          | II201    |          |           |             | Sỏi                                                        |                |                             |
|                          |          |          | II20102  |           |             | Các loại cuội, sỏi, sạn khác                               | m <sup>3</sup> | 204.000                     |
|                          |          | II202    |          |           |             | Đá xây dựng                                                |                |                             |
|                          |          |          | II20203  |           |             | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường                      |                |                             |
|                          |          |          |          | II2020301 |             | Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản<br>khai thác)          | m <sup>3</sup> | 100.000                     |
|                          |          |          |          | II2020302 |             | Đá hộc                                                     | m <sup>3</sup> | 110.000                     |
|                          |          |          |          | II2020303 |             | Đá cấp phối                                                | m <sup>3</sup> |                             |
|                          |          |          |          |           | II202030301 | - Đá cấp phối Dmax 25                                      | m <sup>3</sup> | 145.000                     |
|                          |          |          |          |           | II202030302 | - Đá cấp phối Dmax 37,5                                    | m <sup>3</sup> | 140.000                     |
|                          |          |          |          | II2020304 |             | Đá dăm các loại                                            | m <sup>3</sup> |                             |
|                          |          |          |          |           | II202030401 | - Đá 0,5x1                                                 | m <sup>3</sup> | 168.000                     |
|                          |          |          |          |           | II202030402 | - Đá 1x2                                                   | m <sup>3</sup> | 227.000                     |
|                          |          |          |          |           | II202030403 | - Đá 2x4                                                   | m <sup>3</sup> | 182.000                     |
|                          |          |          |          |           | II202030404 | - Đá 4x6                                                   | m <sup>3</sup> | 214.000                     |
|                          |          |          |          |           | II202030405 | - Đá 0,5x2                                                 | m <sup>3</sup> | 240.000                     |
|                          |          |          |          |           | II202030406 | - Đá 0,5x16                                                | m <sup>3</sup> | 240.000                     |
|                          |          |          |          |           | II202030407 | - Đá 1x1,5                                                 | m <sup>3</sup> | 240.000                     |
|                          |          |          |          |           | II202030408 | - Đá 1x1,9                                                 | m <sup>3</sup> | 240.000                     |
|                          |          |          |          |           | II202030409 | - Đá 1x15                                                  | m <sup>3</sup> | 240.000                     |
|                          |          |          |          |           | II202030410 | - Đá 2x3                                                   | m <sup>3</sup> | 240.000                     |
|                          |          |          |          | II2020305 |             | Đá lô ca                                                   | m <sup>3</sup> | 140.000                     |
|                          |          |          |          | II2020306 |             | Đá chè, đá bazan dạng cột                                  | m <sup>3</sup> | 300.000                     |
|                          | II5      |          |          |           |             | Cát                                                        |                |                             |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |          |          |           |          |          | Tên nhóm, loại tài nguyên/<br>Sản phẩm tài nguyên                                             | Đơn vị<br>tính | Giá tính thuế<br>tài nguyên |
|--------------------------|----------|----------|-----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|
| Cấp<br>1                 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4  | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 |                                                                                               |                |                             |
|                          |          | II501    |           |          |          | Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm<br>mặn)                                                     | m <sup>3</sup> | 70.000                      |
|                          |          | II502    |           |          |          | Cát xây dựng                                                                                  |                |                             |
|                          |          |          | II50201   |          |          | Cát đen dùng trong xây dựng                                                                   | m <sup>3</sup> | 100.000                     |
|                          |          |          | II50202   |          |          | Cát vàng dùng trong xây dựng                                                                  | m <sup>3</sup> | 300.000                     |
|                          |          | II503    |           |          |          | Cát vàng sản xuất công nghiệp<br>(khoáng sản khai thác)                                       | m <sup>3</sup> | 110.000                     |
|                          | II6      |          |           |          |          | Cát làm thủy tinh (cát trắng)                                                                 | m <sup>3</sup> | 350.000                     |
|                          | II7      |          |           |          |          | Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)                                                             | m <sup>3</sup> | 119.000                     |
|                          | II8      |          |           |          |          | Đá Granite                                                                                    |                |                             |
|                          |          | II806    |           |          |          | Đá granite, gabro, diorit khai thác<br>(không đồng nhất về màu sắc, độ hạt,<br>độ thu hồi)    | m <sup>3</sup> | 800.000                     |
|                          | III11    |          |           |          |          | Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét<br>trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên<br>liệu gốm sứ) |                |                             |
|                          |          | III1101  |           |          |          | Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa<br>rây)                                                  | tấn            | 210.000                     |
|                          |          | III1102  |           |          |          | Cao lanh dưới rây                                                                             | tấn            | 560.000                     |
|                          | III12    |          |           |          |          | Mica, thạch anh kỹ thuật                                                                      |                |                             |
|                          |          | III1202  |           |          |          | Thạch anh kỹ thuật                                                                            |                |                             |
|                          |          |          | III120201 |          |          | Thạch anh kỹ thuật                                                                            | tấn            | 250.000                     |
|                          |          |          | III120202 |          |          | Thạch anh bột                                                                                 | tấn            | 1.050.000                   |
|                          |          |          | III120203 |          |          | Thạch anh hạt                                                                                 | tấn            | 1.500.000                   |
|                          | II24     |          |           |          |          | Khoáng sản không kim loại khác                                                                |                |                             |
|                          |          | II2405   |           |          |          | Quặng Tacl (Tale)                                                                             |                |                             |
|                          |          |          | II240501  |          |          | Quặng Tacl khai thác                                                                          | tấn            | 630.000                     |
|                          |          |          | II240502  |          |          | Bột Tacl                                                                                      | tấn            | 1.120.000                   |
| III                      |          |          |           |          |          | SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN                                                                        |                |                             |
|                          | III1     |          |           |          |          | Gỗ nhóm I                                                                                     |                |                             |
|                          |          | III101   |           |          |          | Cắm lai, lát                                                                                  |                |                             |
|                          |          |          | III10101  |          |          | D<25cm                                                                                        | m <sup>3</sup> | 10.500.000                  |
|                          |          |          | III10102  |          |          | 25cm≤D<50cm                                                                                   | m <sup>3</sup> | 21.300.000                  |
|                          |          |          | III10103  |          |          | D≥50 cm                                                                                       | m <sup>3</sup> | 31.200.000                  |
|                          |          | III102   |           |          |          | Cắm liên (cà gân)                                                                             | m <sup>3</sup> | 5.110.000                   |
|                          |          | III103   |           |          |          | Dáng hương (giáng hương)                                                                      | m <sup>3</sup> | 20.000.000                  |
|                          |          | III104   |           |          |          | Du sam                                                                                        | m <sup>3</sup> | 18.000.000                  |
|                          |          | III105   |           |          |          | Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)                                                                           |                |                             |
|                          |          |          | III10501  |          |          | D<25cm                                                                                        | m <sup>3</sup> | 5.200.000                   |
|                          |          |          | III10502  |          |          | 25cm≤D<50cm                                                                                   | m <sup>3</sup> | 19.600.000                  |
|                          |          |          | III10503  |          |          | D≥50 cm                                                                                       | m <sup>3</sup> | 28.200.000                  |
|                          |          | III106   |           |          |          | Gụ                                                                                            |                |                             |
|                          |          |          | III10601  |          |          | D<25cm                                                                                        | m <sup>3</sup> | 4.800.000                   |
|                          |          |          | III10602  |          |          | 25cm≤D<50cm                                                                                   | m <sup>3</sup> | 10.200.000                  |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |          |          |          |          |          | Tên nhóm, loại tài nguyên/<br>Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị<br>tính | Giá tính thuế<br>tài nguyên |
|--------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|
| Cấp<br>1                 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 |                                                   |                |                             |
|                          |          |          | III10603 |          |          | D $\geq$ 50 cm                                    | m <sup>3</sup> | 13.300.000                  |
|                          |          | III107   |          |          |          | Gụ mật (Gỗ mật)                                   |                |                             |
|                          |          |          | III10701 |          |          | D<25cm                                            | m <sup>3</sup> | 3.300.000                   |
|                          |          |          | III10702 |          |          | 25cm $\leq$ D<50cm                                | m <sup>3</sup> | 6.500.000                   |
|                          |          |          | III10703 |          |          | D $\geq$ 50 cm                                    | m <sup>3</sup> | 11.500.000                  |
|                          |          | III108   |          |          |          | Hoàng đàn                                         | m <sup>3</sup> | 35.000.000                  |
|                          |          | III109   |          |          |          | Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn<br>đỏ)          | m <sup>3</sup> | 2.800.000.000               |
|                          |          | III110   |          |          |          | Huỳnh đường                                       | m <sup>3</sup> | 7.000.000                   |
|                          |          | III111   |          |          |          | Hương                                             |                |                             |
|                          |          |          | III11101 |          |          | D<25cm                                            | m <sup>3</sup> | 5.600.000                   |
|                          |          |          | III11102 |          |          | 25cm $\leq$ D<50cm                                | m <sup>3</sup> | 13.900.000                  |
|                          |          |          | III11103 |          |          | D $\geq$ 50 cm                                    | m <sup>3</sup> | 21.400.000                  |
|                          |          | III112   |          |          |          | Hương tía                                         | m <sup>3</sup> | 14.000.000                  |
|                          |          | III113   |          |          |          | Lát                                               | m <sup>3</sup> | 9.500.000                   |
|                          |          | III114   |          |          |          | Mun                                               | m <sup>3</sup> | 15.000.000                  |
|                          |          | III115   |          |          |          | Muồng đen                                         | m <sup>3</sup> | 4.620.000                   |
|                          |          | III116   |          |          |          | Pơ mu                                             |                |                             |
|                          |          |          | III11601 |          |          | D<25cm                                            | m <sup>3</sup> | 6.552.000                   |
|                          |          |          | III11602 |          |          | 25cm $\leq$ D<50cm                                | m <sup>3</sup> | 12.600.000                  |
|                          |          |          | III11603 |          |          | D $\geq$ 50 cm                                    | m <sup>3</sup> | 18.000.000                  |
|                          |          | III117   |          |          |          | Son huyết                                         | m <sup>3</sup> | 7.000.000                   |
|                          |          | III118   |          |          |          | Trai                                              | m <sup>3</sup> | 7.700.000                   |
|                          |          | III119   |          |          |          | Trắc                                              |                |                             |
|                          |          |          | III11901 |          |          | D $\leq$ 25cm                                     | m <sup>3</sup> | 7.300.000                   |
|                          |          |          | III11902 |          |          | 25cm $\leq$ D<35cm                                | m <sup>3</sup> | 12.400.000                  |
|                          |          |          | III11903 |          |          | 35cm $\leq$ D<50cm                                | m <sup>3</sup> | 21.600.000                  |
|                          |          |          | III11904 |          |          | 50cm $\leq$ D<65cm                                | m <sup>3</sup> | 51.730.000                  |
|                          |          |          | III11905 |          |          | D $\geq$ 65cm                                     | m <sup>3</sup> | 128.600.000                 |
|                          |          | III120   |          |          |          | Các loại khác                                     |                |                             |
|                          |          |          | III12001 |          |          | D<25cm                                            | m <sup>3</sup> | 4.200.000                   |
|                          |          |          | III12002 |          |          | 25cm $\leq$ D<35cm                                | m <sup>3</sup> | 7.600.000                   |
|                          |          |          | III12003 |          |          | 35cm $\leq$ D<50cm                                | m <sup>3</sup> | 10.600.000                  |
|                          |          |          | III12004 |          |          | D $\geq$ 50 cm                                    | m <sup>3</sup> | 16.300.000                  |
|                          | III2     |          |          |          |          | Gỗ nhóm II                                        |                |                             |
|                          |          | III201   |          |          |          | Cẩm xe                                            | m <sup>3</sup> | 6.400.000                   |
|                          |          | III202   |          |          |          | Đinh (đinh hương)                                 |                |                             |
|                          |          |          | III20201 |          |          | D<25cm                                            | m <sup>3</sup> | 7.600.000                   |
|                          |          |          | III20202 |          |          | 25cm $\leq$ D<50cm                                | m <sup>3</sup> | 11.400.000                  |
|                          |          |          | III20203 |          |          | D $\geq$ 50 cm                                    | m <sup>3</sup> | 13.000.000                  |
|                          |          | III203   |          |          |          | Lìm xanh                                          |                |                             |
|                          |          |          | III20301 |          |          | D<25cm                                            | m <sup>3</sup> | 6.700.000                   |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |             |               |          |          |          | Tên nhóm, loại tài nguyên/<br>Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị<br>tính | Giá tính thuế<br>tài nguyên |
|--------------------------|-------------|---------------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|
| Cấp<br>1                 | Cấp<br>2    | Cấp<br>3      | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 |                                                   |                |                             |
|                          |             |               | III20302 |          |          | 25cm≤D<50cm                                       | m <sup>3</sup> | 10.800.000                  |
|                          |             |               | III20303 |          |          | D≥50 cm                                           | m <sup>3</sup> | 14.000.000                  |
|                          |             | <b>III204</b> |          |          |          | <i>Nghiến</i>                                     |                |                             |
|                          |             |               | III20401 |          |          | D<25cm                                            | m <sup>3</sup> | 3.800.000                   |
|                          |             |               | III20402 |          |          | 25cm≤D<50cm                                       | m <sup>3</sup> | 7.500.000                   |
|                          |             |               | III20403 |          |          | D≥50 cm                                           | m <sup>3</sup> | 10.200.000                  |
|                          |             | <b>III205</b> |          |          |          | <i>Kiên kiên</i>                                  |                |                             |
|                          |             |               | III20501 |          |          | D<25cm                                            | m <sup>3</sup> | 4.200.000                   |
|                          |             |               | III20502 |          |          | 25cm≤D<50cm                                       | m <sup>3</sup> | 7.300.000                   |
|                          |             |               | III20503 |          |          | D≥50 cm                                           | m <sup>3</sup> | 13.300.000                  |
|                          |             | <b>III206</b> |          |          |          | <i>Da đá</i>                                      | m <sup>3</sup> | 4.550.000                   |
|                          |             | <b>III207</b> |          |          |          | <i>Sao xanh</i>                                   | m <sup>3</sup> | 5.500.000                   |
|                          |             | <b>III208</b> |          |          |          | <i>Sến</i>                                        | m <sup>3</sup> | 7.600.000                   |
|                          |             | <b>III209</b> |          |          |          | <i>Sến mật</i>                                    | m <sup>3</sup> | 5.500.000                   |
|                          |             | <b>III210</b> |          |          |          | <i>Sến mủ</i>                                     | m <sup>3</sup> | 3.700.000                   |
|                          |             | <b>III211</b> |          |          |          | <i>Tầu mật</i>                                    | m <sup>3</sup> | 7.800.000                   |
|                          |             | <b>III212</b> |          |          |          | <i>Trại ly</i>                                    | m <sup>3</sup> | 11.500.000                  |
|                          |             | <b>III213</b> |          |          |          | <i>Xoay</i>                                       |                |                             |
|                          |             |               | III21301 |          |          | D<25cm                                            | m <sup>3</sup> | 3.100.000                   |
|                          |             |               | III21302 |          |          | 25cm≤D<50cm                                       | m <sup>3</sup> | 4.500.000                   |
|                          |             |               | III21303 |          |          | D≥50 cm                                           | m <sup>3</sup> | 6.500.000                   |
|                          |             | <b>III214</b> |          |          |          | <i>Các loại khác</i>                              |                |                             |
|                          |             |               | III21401 |          |          | D<25cm                                            | m <sup>3</sup> | 3.400.000                   |
|                          |             |               | III21402 |          |          | 25cm≤D<50cm                                       | m <sup>3</sup> | 6.300.000                   |
|                          |             |               | III21403 |          |          | D≥50 cm                                           | m <sup>3</sup> | 10.500.000                  |
|                          | <b>III3</b> |               |          |          |          | <b>Gỗ nhóm III</b>                                |                |                             |
|                          |             | <b>III301</b> |          |          |          | <b>Bằng lăng</b>                                  | m <sup>3</sup> | 3.800.000                   |
|                          |             | <b>III302</b> |          |          |          | <i>Cà chắt (cà chỉ)</i>                           |                |                             |
|                          |             |               | III30201 |          |          | D<25cm                                            | m <sup>3</sup> | 2.700.000                   |
|                          |             |               | III30202 |          |          | 25cm≤D<50cm                                       | m <sup>3</sup> | 3.800.000                   |
|                          |             |               | III30203 |          |          | D≥50 cm                                           | m <sup>3</sup> | 4.200.000                   |
|                          |             | <b>III303</b> |          |          |          | <i>Cà ổi</i>                                      | m <sup>3</sup> | 5.000.000                   |
|                          |             | <b>III304</b> |          |          |          | <i>Chò chỉ</i>                                    |                |                             |
|                          |             |               | III30401 |          |          | D<25cm                                            | m <sup>3</sup> | 2.900.000                   |
|                          |             |               | III30402 |          |          | 25cm≤D<50cm                                       | m <sup>3</sup> | 4.100.000                   |
|                          |             |               | III30403 |          |          | D≥50 cm                                           | m <sup>3</sup> | 9.000.000                   |
|                          |             | <b>III305</b> |          |          |          | <i>Chò chai</i>                                   | m <sup>3</sup> | 5.000.000                   |
|                          |             | <b>III306</b> |          |          |          | <i>Chua khét, trường chua</i>                     | m <sup>3</sup> | 5.400.000                   |
|                          |             | <b>III307</b> |          |          |          | <i>Dạ hương</i>                                   | m <sup>3</sup> | 6.000.000                   |
|                          |             | <b>III308</b> |          |          |          | <i>Giổi</i>                                       |                |                             |
|                          |             |               | III30801 |          |          | D<25cm                                            | m <sup>3</sup> | 6.300.000                   |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |          |          |          |          |          | Tên nhóm, loại tài nguyên/<br>Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị<br>tính | Giá tính thuế<br>tài nguyên |
|--------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|
| Cấp<br>1                 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 |                                                   |                |                             |
|                          |          |          | III30802 |          |          | 25cm≤D<50cm                                       | m <sup>3</sup> | 9.100.000                   |
|                          |          |          | III30803 |          |          | D≥50 cm                                           | m <sup>3</sup> | 13.000.000                  |
|                          |          | III309   |          |          |          | Dầu gió                                           | m <sup>3</sup> | 4.000.000                   |
|                          |          | III310   |          |          |          | Huỳnh                                             | m <sup>3</sup> | 5.000.000                   |
|                          |          | III311   |          |          |          | Re mít                                            | m <sup>3</sup> | 4.300.000                   |
|                          |          | III312   |          |          |          | Re hương                                          | m <sup>3</sup> | 4.500.000                   |
|                          |          | III313   |          |          |          | Săng lê                                           | m <sup>3</sup> | 6.000.000                   |
|                          |          | III314   |          |          |          | Sao đen                                           | m <sup>3</sup> | 4.300.000                   |
|                          |          | III315   |          |          |          | Sao cát                                           | m <sup>3</sup> | 3.500.000                   |
|                          |          | III316   |          |          |          | Trường mật                                        | m <sup>3</sup> | 5.000.000                   |
|                          |          | III317   |          |          |          | Trường chua                                       | m <sup>3</sup> | 5.000.000                   |
|                          |          | III318   |          |          |          | Vên vên                                           | m <sup>3</sup> | 4.000.000                   |
|                          |          | III319   |          |          |          | Các loại khác                                     |                |                             |
|                          |          |          | III31901 |          |          | D<25cm                                            | m <sup>3</sup> | 1.700.000                   |
|                          |          |          | III31902 |          |          | 25cm≤D<35cm                                       | m <sup>3</sup> | 3.300.000                   |
|                          |          |          | III31903 |          |          | 35cm≤D<50cm                                       | m <sup>3</sup> | 5.600.000                   |
|                          |          |          | III31904 |          |          | D≥50 cm                                           | m <sup>3</sup> | 7.700.000                   |
|                          | III4     |          |          |          |          | Gỗ nhóm IV                                        |                |                             |
|                          |          | III401   |          |          |          | Bồ bồ                                             |                |                             |
|                          |          |          | III40101 |          |          | Chiều dài <2m                                     | m <sup>3</sup> | 1.600.000                   |
|                          |          |          | III40102 |          |          | Chiều dài ≥2m                                     | m <sup>3</sup> | 2.800.000                   |
|                          |          | III402   |          |          |          | Chức khế                                          | m <sup>3</sup> | 3.500.000                   |
|                          |          | III403   |          |          |          | Cóc đá                                            | m <sup>3</sup> | 2.100.000                   |
|                          |          | III404   |          |          |          | Dầu các loại                                      | m <sup>3</sup> | 3.000.000                   |
|                          |          | III405   |          |          |          | Re (De)                                           | m <sup>3</sup> | 6.000.000                   |
|                          |          | III406   |          |          |          | Gội tía                                           | m <sup>3</sup> | 6.000.000                   |
|                          |          | III407   |          |          |          | Mỡ                                                | m <sup>3</sup> | 1.100.000                   |
|                          |          | III408   |          |          |          | Sến bo bo                                         | m <sup>3</sup> | 3.000.000                   |
|                          |          | III409   |          |          |          | Lím sừng                                          | m <sup>3</sup> | 3.000.000                   |
|                          |          | III410   |          |          |          | Thông                                             | m <sup>3</sup> | 2.500.000                   |
|                          |          | III411   |          |          |          | Thông lông gà                                     | m <sup>3</sup> | 4.500.000                   |
|                          |          | III412   |          |          |          | Thông ba lá                                       | m <sup>3</sup> | 2.900.000                   |
|                          |          | III413   |          |          |          | Thông nang                                        |                |                             |
|                          |          |          | III41301 |          |          | D<35cm                                            | m <sup>3</sup> | 1.800.000                   |
|                          |          |          | III41302 |          |          | D≥35cm                                            | m <sup>3</sup> | 3.500.000                   |
|                          |          | III414   |          |          |          | Vàng tâm                                          | m <sup>3</sup> | 6.000.000                   |
|                          |          | III415   |          |          |          | Các loại khác                                     |                |                             |
|                          |          |          | III41501 |          |          | D<25cm                                            | m <sup>3</sup> | 1.300.000                   |
|                          |          |          | III41502 |          |          | 25cm≤D<35cm                                       | m <sup>3</sup> | 2.500.000                   |
|                          |          |          | III41503 |          |          | 35cm≤D<50cm                                       | m <sup>3</sup> | 3.900.000                   |
|                          |          |          | III41504 |          |          | D≥50 cm                                           | m <sup>3</sup> | 5.200.000                   |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |          |          |          |            |          | Tên nhóm, loại tài nguyên/<br>Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị<br>tính | Giá tính thuế<br>tài nguyên |
|--------------------------|----------|----------|----------|------------|----------|---------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|
| Cấp<br>1                 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5   | Cấp<br>6 |                                                   |                |                             |
|                          | III5     |          |          |            |          | Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại<br>gỗ khác   |                |                             |
|                          |          | III501   |          |            |          | Gỗ nhóm V                                         |                |                             |
|                          |          |          | III50101 |            |          | Chò xanh                                          | m <sup>3</sup> | 5.000.000                   |
|                          |          |          | III50102 |            |          | Chò xốt                                           | m <sup>3</sup> | 2.300.000                   |
|                          |          |          | III50103 |            |          | Dài ngựa                                          | m <sup>3</sup> | 3.400.000                   |
|                          |          |          | III50104 |            |          | Dầu                                               | m <sup>3</sup> | 3.800.000                   |
|                          |          |          | III50105 |            |          | Dầu đỏ                                            | m <sup>3</sup> | 3.400.000                   |
|                          |          |          | III50106 |            |          | Dầu đồng                                          | m <sup>3</sup> | 3.200.000                   |
|                          |          |          | III50107 |            |          | Dầu nước                                          | m <sup>3</sup> | 3.000.000                   |
|                          |          |          | III50108 |            |          | Lim vàng (lim xẹt)                                | m <sup>3</sup> | 4.500.000                   |
|                          |          |          | III50109 |            |          | Muồng (Muồng cánh dán)                            | m <sup>3</sup> | 1.900.000                   |
|                          |          |          | III50110 |            |          | Sa mộc                                            | m <sup>3</sup> | 4.500.000                   |
|                          |          |          | III50111 |            |          | Sau sau (Táo hậu)                                 | m <sup>3</sup> | 700.000                     |
|                          |          |          | III50112 |            |          | Thông hai lá                                      | m <sup>3</sup> | 3.000.000                   |
|                          |          |          | III50113 |            |          | Các loại khác                                     |                |                             |
|                          |          |          |          | III5011301 |          | $D < 25cm$                                        | m <sup>3</sup> | 1.260.000                   |
|                          |          |          |          | III5011302 |          | $25cm \leq D < 50cm$                              | m <sup>3</sup> | 2.500.000                   |
|                          |          |          |          | III5011303 |          | $D \geq 50cm$                                     | m <sup>3</sup> | 4.400.000                   |
|                          |          | III502   |          |            |          | Gỗ nhóm VI                                        |                |                             |
|                          |          |          | III50201 |            |          | Bạch đàn                                          | m <sup>3</sup> | 2.000.000                   |
|                          |          |          | III50202 |            |          | Cáng lò                                           | m <sup>3</sup> | 3.000.000                   |
|                          |          |          | III50203 |            |          | Chò                                               | m <sup>3</sup> | 3.200.000                   |
|                          |          |          | III50204 |            |          | Chò nâu                                           | m <sup>3</sup> | 4.000.000                   |
|                          |          |          | III50205 |            |          | Keo                                               | m <sup>3</sup> | 2.000.000                   |
|                          |          |          | III50206 |            |          | Kháo vàng                                         | m <sup>3</sup> | 2.200.000                   |
|                          |          |          | III50207 |            |          | Mận rừng                                          | m <sup>3</sup> | 1.900.000                   |
|                          |          |          | III50208 |            |          | Phay                                              | m <sup>3</sup> | 1.900.000                   |
|                          |          |          | III50209 |            |          | Trám hồng                                         | m <sup>3</sup> | 2.400.000                   |
|                          |          |          | III50210 |            |          | Xoan đào                                          | m <sup>3</sup> | 3.100.000                   |
|                          |          |          | III50211 |            |          | Sấu                                               | m <sup>3</sup> | 8.820.000                   |
|                          |          |          | III50212 |            |          | Các loại khác                                     |                |                             |
|                          |          |          |          | III5021201 |          | $D < 25cm$                                        | m <sup>3</sup> | 910.000                     |
|                          |          |          |          | III5021202 |          | $25cm \leq D < 50cm$                              | m <sup>3</sup> | 2.000.000                   |
|                          |          |          |          | III5021203 |          | $D \geq 50cm$                                     | m <sup>3</sup> | 3.500.000                   |
|                          |          | III503   |          |            |          | Gỗ nhóm VII                                       |                |                             |
|                          |          |          | III50301 |            |          | Gáo vàng                                          | m <sup>3</sup> | 2.100.000                   |
|                          |          |          | III50302 |            |          | Lông mức                                          | m <sup>3</sup> | 2.800.000                   |
|                          |          |          | III50303 |            |          | Mò cua (Mù cua/Sữa)                               | m <sup>3</sup> | 2.100.000                   |
|                          |          |          | III50304 |            |          | Trám trắng                                        | m <sup>3</sup> | 2.300.000                   |
|                          |          |          | III50305 |            |          | Vang trứng                                        | m <sup>3</sup> | 2.800.000                   |
|                          |          |          | III50306 |            |          | Xoăn                                              | m <sup>3</sup> | 1.400.000                   |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |          |               |          |            |          | Tên nhóm, loại tài nguyên/<br>Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị<br>tính                            | Giá tính thuế<br>tài nguyên         |
|--------------------------|----------|---------------|----------|------------|----------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|
| Cấp<br>1                 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3      | Cấp<br>4 | Cấp<br>5   | Cấp<br>6 |                                                   |                                           |                                     |
|                          |          |               | III50307 |            |          | Các loại khác                                     |                                           |                                     |
|                          |          |               |          | III5021203 |          | D<25cm                                            | m <sup>3</sup>                            | 1.000.000                           |
|                          |          |               |          | III5021203 |          | 25cm≤D<50cm                                       | m <sup>3</sup>                            | 2.000.000                           |
|                          |          |               |          | III5021203 |          | D≥50cm                                            | m <sup>3</sup>                            | 3.500.000                           |
|                          |          | <b>III504</b> |          |            |          | <b>Gỗ nhóm VIII</b>                               |                                           |                                     |
|                          |          |               | III50401 |            |          | Bồ đề                                             | m <sup>3</sup>                            | 1.100.000                           |
|                          |          |               | III50402 |            |          | Bộp (đa xanh)                                     | m <sup>3</sup>                            | 4.100.000                           |
|                          |          |               | III50403 |            |          | Trụ mỏ                                            | m <sup>3</sup>                            | 840.000                             |
|                          |          |               | III50404 |            |          | Các loại khác                                     |                                           |                                     |
|                          |          |               |          | III5040401 |          | D<25cm                                            | m <sup>3</sup>                            | 800.000                             |
|                          |          |               |          | III5040402 |          | D≥25cm                                            | m <sup>3</sup>                            | 1.960.000                           |
|                          |          | <b>III505</b> |          |            |          | <b>Các loại gỗ khác</b>                           | m <sup>3</sup>                            |                                     |
|                          | III6     |               |          |            |          | <b>Cành, ngọn, gốc, rễ</b>                        |                                           |                                     |
|                          |          | <b>III601</b> |          |            |          | <b>Cành, ngọn</b>                                 | m <sup>3</sup>                            | bằng 10% giá<br>bán gỗ tương<br>ứng |
|                          |          | <b>III602</b> |          |            |          | <b>Gốc, rễ</b>                                    | m <sup>3</sup>                            | bằng 30% giá<br>bán gỗ tương<br>ứng |
|                          | III7     |               |          |            |          | Củi                                               | Ste<br>(1 Ste<br>=0,7<br>m <sup>3</sup> ) | 490.000                             |
|                          | III8     |               |          |            |          | Trẻ, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu,<br>lồ ô   |                                           |                                     |
|                          |          | <b>III801</b> |          |            |          | <b>Trẻ</b>                                        |                                           |                                     |
|                          |          |               | III80101 |            |          | D<5cm                                             | cây                                       | 7.700                               |
|                          |          |               | III80102 |            |          | 5cm≤D<6cm                                         | cây                                       | 12.600                              |
|                          |          |               | III80103 |            |          | 6cm≤D<10cm                                        | cây                                       | 21.000                              |
|                          |          |               | III80104 |            |          | D≥10 cm                                           | cây                                       | 30.000                              |
|                          |          | <b>III802</b> |          |            |          | <b>Trúc</b>                                       | cây                                       | 7.000                               |
|                          |          | <b>III803</b> |          |            |          | <b>Nứa</b>                                        |                                           |                                     |
|                          |          |               | III80301 |            |          | D<7cm                                             | cây                                       | 2.800                               |
|                          |          |               | III80302 |            |          | D≥7cm                                             | cây                                       | 5.600                               |
|                          |          | <b>III804</b> |          |            |          | <b>Mai</b>                                        |                                           |                                     |
|                          |          |               | III80401 |            |          | D<6cm                                             | cây                                       | 12.600                              |
|                          |          |               | III80402 |            |          | 6cm≤D<10cm                                        | cây                                       | 21.000                              |
|                          |          |               | III80403 |            |          | D≥10 cm                                           | cây                                       | 30.000                              |
|                          |          | <b>III805</b> |          |            |          | <b>Vầu</b>                                        |                                           |                                     |
|                          |          |               | III80501 |            |          | D<6cm                                             | cây                                       | 7.700                               |
|                          |          |               | III80502 |            |          | 6cm≤D<10cm                                        | cây                                       | 14.700                              |
|                          |          |               | III80503 |            |          | D≥10 cm                                           | cây                                       | 21.000                              |
|                          |          | <b>III806</b> |          |            |          | <b>Tranh</b>                                      | cây                                       |                                     |
|                          |          | <b>III807</b> |          |            |          | <b>Giang</b>                                      | cây                                       |                                     |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |          |          |            |          |          | Tên nhóm, loại tài nguyên/<br>Sản phẩm tài nguyên                                                                                                                                             | Đơn vị<br>tính | Giá tính thuế<br>tài nguyên |
|--------------------------|----------|----------|------------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|
| Cấp<br>1                 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4   | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 |                                                                                                                                                                                               |                |                             |
|                          |          |          | III80701   |          |          | D<6cm                                                                                                                                                                                         | cây            | 4.200                       |
|                          |          |          | III80702   |          |          | 6cm≤D<10cm                                                                                                                                                                                    | cây            | 7.000                       |
|                          |          |          | III80703   |          |          | D≥10 cm                                                                                                                                                                                       | cây            | 12.600                      |
|                          |          | III808   |            |          |          | Lò ô                                                                                                                                                                                          |                |                             |
|                          |          |          | III80801   |          |          | D<6cm                                                                                                                                                                                         | cây            | 5.600                       |
|                          |          |          | III80802   |          |          | 6cm≤D<10cm                                                                                                                                                                                    | cây            | 10.500                      |
|                          |          |          | III80803   |          |          | D≥10 cm                                                                                                                                                                                       | cây            | 15.000                      |
|                          | III9     |          |            |          |          | Trầm hương, kỳ nam                                                                                                                                                                            |                |                             |
|                          |          | III901   |            |          |          | Trầm hương                                                                                                                                                                                    |                |                             |
|                          |          |          | III90101   |          |          | loại 1                                                                                                                                                                                        | kg             | 350.000.000                 |
|                          |          |          | III90102   |          |          | loại 2                                                                                                                                                                                        | kg             | 70.000.000                  |
|                          |          |          | III90103   |          |          | Loại 3                                                                                                                                                                                        | kg             | 14.000.000                  |
|                          |          |          |            |          |          | Kỳ nam                                                                                                                                                                                        |                |                             |
|                          |          |          | III90201   |          |          | Loại 1                                                                                                                                                                                        | kg             | 770.000.000                 |
|                          |          |          | III90202   |          |          | Loại 2                                                                                                                                                                                        | kg             | 539.000.000                 |
|                          | III10    |          |            |          |          | Hồi, quế, sa nhân, thảo quả                                                                                                                                                                   |                |                             |
|                          |          | III1001  |            |          |          | Hồi                                                                                                                                                                                           |                |                             |
|                          |          |          | III100101  |          |          | Tươi                                                                                                                                                                                          | kg             | 56.000                      |
|                          |          |          | III1010102 |          |          | Khô                                                                                                                                                                                           | kg             | 80.000                      |
|                          |          |          |            |          |          | Quế                                                                                                                                                                                           |                |                             |
|                          |          |          | III100201  |          |          | Tươi                                                                                                                                                                                          | kg             | 25.000                      |
|                          |          |          | III100202  |          |          | Khô                                                                                                                                                                                           | kg             | 90.000                      |
|                          |          |          |            |          |          | Sa nhân                                                                                                                                                                                       |                |                             |
|                          |          |          | III100301  |          |          | Tươi                                                                                                                                                                                          | kg             | 105.000                     |
|                          |          |          | III100302  |          |          | Khô                                                                                                                                                                                           | kg             | 210.000                     |
|                          |          |          |            |          |          | Thảo quả                                                                                                                                                                                      |                |                             |
|                          |          |          | III100401  |          |          | Tươi                                                                                                                                                                                          | kg             | 84.000                      |
|                          |          |          | III100402  |          |          | Khô                                                                                                                                                                                           | kg             | 280.000                     |
| V                        |          |          |            |          |          | NƯỚC THIÊN NHIÊN                                                                                                                                                                              |                |                             |
|                          | V1       |          |            |          |          | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng<br>thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc<br>đóng chai, đóng hộp                                                                                           |                |                             |
|                          |          | V101     |            |          |          | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng<br>thiên nhiên đóng chai, đóng hộp                                                                                                                         |                |                             |
|                          |          |          | V10101     |          |          | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng<br>thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp<br>chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn<br>đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để<br>hợp quy với Bộ Y tế) | m <sup>3</sup> | 300.000                     |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |          |          |          |          |          | Tên nhóm, loại tài nguyên/<br>Sản phẩm tài nguyên                                                                                                            | Đơn vị<br>tính | Giá tính thuế<br>tài nguyên |
|--------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|
| Cấp<br>1                 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 |                                                                                                                                                              |                |                             |
|                          |          |          | V10102   |          |          | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ) | m <sup>3</sup> | 450.000                     |
|                          |          |          | V10104   |          |          | Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...                                                                                      | m <sup>3</sup> | 26.000                      |
|                          |          | V102     |          |          |          | <i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>                                                                                                         |                |                             |
|                          |          |          | V10201   |          |          | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 150.000                     |
|                          |          |          | V10202   |          |          | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 500.000                     |
|                          | V2       |          |          |          |          | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch                                                                                                      |                |                             |
|                          |          | V201     |          |          |          | <i>Nước mặt</i>                                                                                                                                              | m <sup>3</sup> | 5.000                       |
|                          |          | V202     |          |          |          | <i>Nước dưới đất (nước ngầm)</i>                                                                                                                             | m <sup>3</sup> | 6.000                       |
|                          | V3       |          |          |          |          | Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác                                                                                                                      |                |                             |
|                          |          | V301     |          |          |          | <i>Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá</i>                                                                                 | m <sup>3</sup> | 70.000                      |
|                          |          | V302     |          |          |          | <i>Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng</i>                                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 40.000                      |
|                          |          | V303     |          |          |          | <i>Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)</i>              | m <sup>3</sup> | 5.000                       |